

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU

LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; đồng thời, học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã triển khai thành công mô hình này, ngày 16/6/2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG LUẬT

1. Quan điểm xây dựng Luật

- *Thứ nhất*, thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, cải cách hành chính; theo đó, bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý, tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, khuyến khích việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, đối thoại; không làm tăng bộ máy, tổ chức, biên chế của Tòa án; thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội tham gia giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính.

- *Thứ hai*, các nội dung của Luật phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại hiện hành, khắc phục được những hạn chế, vướng mắc, bất cập; kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa, pháp lý tốt đẹp của dân tộc; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về hòa giải.

- *Thứ ba*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về hòa giải, đối thoại, tính khả thi của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý hiện có.

2. Mục tiêu xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhằm đạt được các mục tiêu cơ bản sau đây:

- *Một là*, xây dựng cơ chế pháp lý mới hiệu quả về hòa giải, đối thoại tại Tòa án để cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- *Hai là*, thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- *Ba là*, nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính; tăng tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành và hiệu quả thi hành kết quả hòa giải, đối thoại.

3. Chính sách

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm hai nhóm chính sách cơ bản:

3.1. Xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại để cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giải quyết tranh chấp, khiếu kiện

Xây dựng Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhằm tạo thêm một cơ chế mới, trước tố tụng để các bên được thể hiện ý chí, nguyện vọng giải quyết tranh chấp; tăng cường hiệu quả của việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án với cơ chế linh hoạt khác biệt với thủ tục, quy trình chặt chẽ khi thực hiện hòa giải, đối thoại trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; tiết kiệm thời gian, chi phí cho Nhà nước và các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Các bên không mất nhiều thời gian, công sức để được công nhận hòa giải thành, đối thoại thành; bảo đảm hiệu lực thi hành thỏa thuận, thống nhất của các bên bằng quyền lực của Nhà nước; tạo niềm tin, động lực cho các bên lựa chọn hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, đơn giản, dựa trên sự lựa chọn, thỏa thuận của các bên và kỹ năng của Hòa giải viên. Tòa án có vai trò hỗ trợ, hướng dẫn quá trình hòa giải và Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành được thực hiện theo thủ tục đơn giản, nhanh gọn.

3.2. Huy động nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội tham gia, phối hợp cùng Tòa án hòa giải, đối thoại các mâu thuẫn, tranh chấp

Tòa án lựa chọn, xây dựng Hòa giải viên là người đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về sức khỏe, uy tín, năng lực, kinh nghiệm, chuyên môn; đặc biệt là huy động những người giữ chức danh tư pháp, cán bộ làm công tác pháp luật đã nghỉ hưu, luật sư, chuyên gia trong các lĩnh vực để bổ nhiệm vào danh sách Hòa giải viên, tiến hành hòa giải, đối thoại các mâu thuẫn, tranh chấp đạt hiệu quả cao.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục của Luật

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 04 chương, 42 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 09 điều: từ Điều 1 đến Điều 9.
- Chương II. Hòa giải viên, gồm 05 điều: từ Điều 10 đến Điều 15.
- Chương III. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án, gồm 26 điều: từ Điều 16 đến Điều 41.
- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều - Điều 42.

2. Nội dung cơ bản của Luật

2.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại, công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

- Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn;

đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng (không điều chỉnh) các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được quy định ở các Luật khác.

2.2. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3)

Điều 3 Luật này quy định 09 nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án¹; trong đó đặc biệt nhấn mạnh 02 nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc tự nguyện và nguyên tắc bảo mật thông tin trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể:

Về nguyên tắc tự nguyện trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Xác định hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động trước tố tụng nhưng không mang tính bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nếu không đồng ý thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên phải luôn tôn trọng sự tự nguyện của đương sự; các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc thỏa thuận, thống nhất của các bên.

Về nguyên tắc bảo mật thông tin: Là nguyên tắc nổi bật nhất của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, “*Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật*” (Khoản 5 Điều 3), trừ trường hợp người đã

¹ Gồm: (1) Các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; (2) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ; (3) Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; (4) Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; (5) Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật; (6) Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc; (7) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật; (8) Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt; (9) Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ hoặc phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật. Việc giữ bí mật đối với các thông tin về hòa giải là một yêu cầu rất cần thiết đối với hòa giải, đối thoại, giúp cho Hòa giải viên nắm bắt được nhiều thông tin, để tìm ra nguyên nhân phát sinh tranh chấp, những mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết...; đồng thời sẽ tạo cho Hòa giải viên thiết lập mối liên hệ tốt với các bên tranh chấp, từ đó tiến hành hòa giải, đối thoại được thuận lợi hơn.

2.3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 5, Điều 6 và Điều 9)

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án làm Hòa giải viên; tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại, kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án nói chung do Nhà nước bảo đảm chi từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Riêng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách Nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải do các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu:

(i) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

(ii) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

(iii) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

2.4. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 7)

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động gắn với Tòa án, do Tòa án nhân dân tổ chức thực hiện. Do vậy, Tòa án có trách nhiệm sau:

(i) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật, gồm: Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án,...

(ii) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại.

(iii) Đề xuất, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

(iv) Khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;

(v) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật.

2.5. Quyền của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các quyền sau đây:

(i) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

(ii) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại;

(iii) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

(iv) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại;

(v) Đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

(vi) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

(vii) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại; (viii) Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

(ix) Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

x) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật.

2.6. Nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các nghĩa vụ như sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;

(iii) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

(iv) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

(v) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(vi) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

2.7. Hòa giải viên (Chương II - Từ Điều 10 đến Điều 15)

Một trong những mục đích của hòa giải, đối thoại tại Tòa án là thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính. Để bảo đảm mục đích này, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã quy định điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên như sau:

- Điều kiện cần: Người muốn được bổ nhiệm hòa giải viên phải là:

(i) Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

(ii) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(iii) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự;

(iv) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.

- Điều kiện đủ: Ngoài những điều kiện cần nói trên, người muốn được bổ nhiệm làm Hòa giải viên còn phải có đủ các điều kiện sau đây:

(i) Phải là người có quá trình công tác hoặc làm một trong những công việc như đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên; là Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; là người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

(ii) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

(iii) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thanh tra viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

(i) Không đáp ứng điều kiện;

(ii) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

Hòa giải viên có nhiệm kỳ 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm. Hòa giải viên được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Luật. Luật cũng quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Điều 14; việc khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên tại Điều 15.

2.8. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Chương III từ Điều 16 đến Điều 41)

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ được thực hiện đối với các vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia hòa giải đối thoại. Luật quy định trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại như sau:

(i) Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính (Khoản 2 Điều 16 của Luật).

(ii) Xác định vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không thuộc những vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Khoản 3 Điều 16 của Luật).

(iii) Gửi thông báo cho các bên về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên và chỉ định Hòa giải viên (Các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 16 của Luật).

(iv) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu các bên đồng ý tham gia hòa giải, đối thoại; hoặc Tòa án chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu một trong các bên không đồng ý hòa giải, đối thoại (các điều 16, 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26).

Việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên; tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại là không quá 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại nhưng không được quá 02 tháng.

(v) Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (các điều 27, 28, 29, 30 và 31)

Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thì Hòa giải viên tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, kết quả đối thoại có sự tham gia của Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công.

(vi) Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án (các điều 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và Điều 39)

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận hoặc không công nhận khi có đủ hai điều kiện: (1) Có Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại tại Tòa án; (2) người tham gia hòa giải, đối thoại yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải viên chuyên biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành.

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Riêng năm 2020, các cơ quan trung ương và địa phương chủ động cân đối, sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán được giao đầu năm để triển khai thực hiện; các năm tiếp theo được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm.

IV. DỰ BẢO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Thu hút cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn hòa giải, đối thoại để giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận và xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân.

2. Đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của nhân dân và xã hội về việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính nhanh gọn, hiệu quả; hạn chế tình trạng khiếu kiện kéo dài, vụ án phải giải quyết qua nhiều cấp trong nhiều năm.

3. Trình tự, thủ tục được tiến hành đơn giản, linh hoạt, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các bên tranh chấp, khiếu kiện; đáp ứng yêu cầu bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích của các bên.

4. Góp phần nâng cao chất lượng hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nâng cao hiệu quả giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân; tạo động lực mới, sinh khí mới để các cơ chế hòa giải hiện hành nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính.

V. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Ngay sau khi Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được công bố, để đảm bảo triển khai thi hành Luật kịp thời, thống nhất và hiệu quả, ngày 17/7/2020 Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật với mục đích, yêu cầu và các nhóm nội dung công việc như sau:

1. Công tác chỉ đạo triển khai thi hành Luật

- Tòa án nhân dân tối cao thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thi hành Luật tại Tòa án nhân dân tối cao do 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện lãnh đạo các đơn vị có liên quan.

- Ban Cán sự Đảng các Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề xuất Tỉnh ủy, Thành ủy bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo việc triển khai thi hành Luật tại địa phương cho Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp tỉnh, thành phố mình.

2. Tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các hoạt động triển khai Luật

Gồm các hoạt động chính sau đây:

(i) Tổ chức Hội nghị trực tuyến quán triệt, phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

(ii) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên ấn phẩm do Tòa án nhân dân tối cao chủ biên và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

(iii) Tòa án nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị truyền thông cùng cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(iii) Tổ chức biên soạn, in ấn tài liệu phục vụ việc phổ biến, quán triệt về mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, những nội dung cơ bản của Luật, đề cương giới thiệu Luật; sổ tay nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tài liệu hỏi đáp và các tài liệu khác phục vụ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

(iv) Biên soạn, chỉnh lý hệ thống giáo trình về hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(v) Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung của Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trong ngành mình.

(vi) Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho các hội viên và quần chúng nhân dân.

(vii) Đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật bằng hình thức phù hợp

với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Ban hành văn bản hướng dẫn

(i) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao triển khai nghiên cứu ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên tại Tòa án; quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên.

(ii) Chính phủ triển khai nghiên cứu ban hành quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật.

(iii) Bộ trưởng Bộ Tài chính triển khai nghiên cứu, ban hành quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

4. Tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án

(i) Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh lựa chọn, đề xuất người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Hòa giải viên theo quy định của Luật để tập huấn, bồi dưỡng, bổ nhiệm làm Hòa giải viên.

(ii) Tòa án nhân dân tối cao xây dựng tài liệu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại cho Hòa giải viên tại Tòa án; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án đối với những người được tuyển chọn để bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án phải tham gia bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm theo quy định của Luật và bồi dưỡng định kỳ cho Hòa giải viên tại Tòa án; cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

(ii) Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án theo quy định của Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật của Tòa án nhân dân tối cao./.